*1. Đặc tả Usecase “Đăng kí” của khách*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use Case** | UC001 | **Tên Use case** | Đăng kí |
| **Mục đích sử dụng** | Giúp Guest có thể đăng kí bằng tài khoản hệ thống | | |
| **Tác nhân** | Guest | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khi Guest bấm vào “Đăng kí” | | |
| **Tiền điều kiện** | Đang ở giao diện Trang chủ | | |
| **Hậu điều kiện** | Tài khoản đăng kí được cập nhật trong dữ liệu Tài khoản | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Guest | Chọn chức năng “Đăng kí” | | 2. | Hệ thống | Hiển thị giao diện đăng kí | | 3. | Guest | Nhập thông tin cá nhân (mô tả phía dưới \*) | | 4. | Guest | Yêu cầu đăng kí | | 5. | Hệ thống | Kiểm tra Guest đã nhập các trường bắt buộc hay chưa? | | 6. | Hệ thống | Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu nhập vào | | 7. | Hệ thống | Kiểm tra mật khẩu nhập lại và mật khẩu có trùng nhau không? | | 8. | Hệ thống | Cập nhập thông tin trong dữ liệu tài khoản và gửi yêu cầu xác thực | | 9. | Guest | Xác thực các yêu cầu của hệ thống | | 10. | Hệ thống | Thông báo đăng kí thành công và cập nhập trạng thái của tài khoản | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 5a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Chưa nhập đủ thông tin nếu Guest chưa nhập đủ các trường bắt buộc | | 6a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Tên tài khoản không hợp lệ hoặc đã được sử dụng nếu Guest sử dụng tên tài khoản chứa các kí tự đặc biệt hoặc trùng lặp với các tên tài khoản trong cơ sở dữ liệu Tài khoản  Thông báo lỗi: Mật khẩu quá ngắn nếu mật khẩu ít hơn 8 kí tự | | 7a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Mật khẩu nhập lại không đúng nếu mật khẩu nhập lại không trùng với mật khẩu | | | |

* Dữ liệu đầu vào của thông tin cá nhân (\*) gồm các trường dữ liệu sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dự liệu | Mô tả | Bắt buộc? | Điều kiện hợp lệ | Ví dụ |
| 1. | Username |  | Có |  | Dat |
| 2. | Email |  | Có |  | Hoàng |
| 3. | Address | Chỉ chọn trong DatePicker | Có | Ngày hợp lệ | 31/05/2000 |
| 4. | Phone | Lựa chọn Nam hoặc Nữ | Có |  | Lựa chọn Nam |
| 5. | Mật khẩu |  | Có | Gồm 8 kí tự | ngayhomqua |
| 6. | Nhập lại mật khẩu |  | Có | Trùng với mật khẩu | ngayhomqua |

#### ­­­­

*2. Usecase” Đăng Nhập”**của khách*

 Đăng nhập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use Case** | UC002 | **Tên Use case** | Đăng nhập |
| **Mục đích sử dụng** | Giúp Guest đăng nhập để trở thành User hoặc Admin | | |
| **Tác nhân** | Guest | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khi Guest bấm vào “Đăng nhập” | | |
| **Tiền điều kiện** | Đang ở giao diện Đăng nhập | | |
| **Hậu điều kiện** | Đăng nhập thành công vào hệ thống với tư cách của tài khoản | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Guest | Chọn chức năng “Đăng nhập bằng tài khoản hệ thống” | | 2. | Hệ thống | Hiện thị giao diện Đăng nhập bằng tài khoản hệ thống | | 3. | Guest | Nhập thông tin tài khoản  (Mô tả phía dưới \*) | | 4. | Guest | Yêu cầu đăng nhập | | 5. | Hệ thống | Kiểm tra Guest đã nhập đầy đủ các trường dữ liệu bắt buộc hay chưa? | | 6. | Hệ thống | Hiển thị Trang chủ với tư cách truy cập là User hay Admin ở góc trái trên | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 5a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Chưa nhập đầy đủ nếu Guest chưa nhập đầy đủ thông tin tài khoản | | 6a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Tài khoản không tồn tại nếu không tìm thấy tài khoản nào trùng với thông tin Guest nhập vào | | | |

* Dữ liệu đầu vào của thông tin tài khoản (\*) gồm các trường dữ liệu sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dự liệu | Mô tả | Bắt buộc? | Điều kiện hợp lệ | Ví dụ |
| 1. | Tên tài khoản |  | Có |  | Hoang112dsa |
| 2. | Mật khẩu |  | Có |  | Helloabcs321 |

##### **Quên Mật Khẩu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use Case** | UC003 | **Tên Use case** | Quên mật khẩu |
| **Mục đích sử dụng** | Giúp Guest (đã có tài khoản hệ thống) thay đổi mật khẩu đã quên | | |
| **Tác nhân** | Guest | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khi Guest bấm vào “Quên mật khẩu” | | |
| **Tiền điều kiện** | Đang ở giao diện Đăng nhập | | |
| **Hậu điều kiện** | Cập nhật mật khẩu của tài khoản | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Guest | Chọn chức năng “Quên mật khẩu” | | 2. | Hệ thống | Hiện thị giao diện Quên mật khẩu | | 3. | Guest | Nhập thông tin tài khoản  (được mô tả phía dưới \*) | | 4. | Hệ thống | Kiểm tra thông tin tài khoản | | 5. | Hệ thống | Hiển thị giao diện Quên mật khẩu 2 (\*\*) | | 6. | Guest | Nhập mật khẩu mới và nhập lại mật khẩu | | 7. | Guest | Bấm thay đổi mật khẩu | | 8. | Hệ thống | Kiểm tra xem mật khẩu mới có hợp lệ hay không? | | 9. | Hệ thống | Kiểm tra xem mật khẩu mới và mật khẩu nhập lại có trùng nhau không? | | 10. | Hệ thống | Thông báo đổi mật khẩu thành công | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 4a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Thông tin không chính xác nếu không tìm được tài khoản nào có giá trị của các trường thông tin giống với thông tin Guest nhập vào | | 8a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Mật khẩu quá ngắn nếu mật khẩu ít hơn 8 kí tự | | 9a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: Mật khẩu nhập lại không đúng nếu mật khẩu nhập lại không trùng với mật khẩu | | | |

1.1 Sửa thông tin tài khoản

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use Case** | UC004 | **Tên Use case** | Sửa thông tin tài khoản |
| **Mục đích sử dụng** | Nhằm sửa thông tin tài khoản | | |
| **Tác nhân** | User | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khi user bấm vào nút sửa tài khoản trên taskbar | | |
| **Tiền điều kiện** | Không | | |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin user được cập nhật lại | | |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện | Hành Động | | 1 | User | Bấm vào nút sửa tài khoản | | 2 | Hệ thống | Chuyển đến trang sửa thông tin tài khoản | | 3 | User | Sửa thông tin các mục cần sửa (Nếu user bấm vào Đổi Mật Khẩu, chuyển sang usecase Đổi mật khẩu ) | | 4 | Hệ thống | Kiểm tra dữ liệu nhập vào | | 5 | Hệ thống | Cập nhật thông tin tài khoản, hiển thị thông báo sửa thành công | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện Bởi | Hành Động | | 4a | Hệ thống | Thông báo nhập không hợp lệ | | | |

Dữ  liệu đầu vào :

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dự liệu | Mô tả | Bắt buộc? | Điều kiện hợp lệ | Ví dụ |
| 1. | Username |  | Có |  | Dat |
| 2. | Email |  | Có |  | Hoàng |
| 3. | Address | Chỉ chọn trong DatePicker | Có | Ngày hợp lệ | 31/05/2000 |
| 4. | Phone | Lựa chọn Nam hoặc Nữ | Có |  | Lựa chọn Nam |

1.2 Đổi mật khẩu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use Case** | UC005 | **Tên Use case** | Đổi Mật khẩu |
| **Mục đích sử dụng** | Nhằm đổi mật khẩu | | |
| **Tác nhân** | User | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khi user bấm vào nút Đổi mật khẩu | | |
| **Tiền điều kiện** | Đang ở giao diện sửa tài khoản | | |
| **Hậu điều kiện** | Mật khẩu user được cập nhật lại | | |
| **Luồng sự kiện chính (Thành công)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện | Hành Động | | 1 | User | Bấm vào nút Đổi Mật Khẩu | | 2 | Hệ thống | Chuyển đến trang sửa mật khẩu | | 3 | User | Nhập mật khẩu cũ và mật khẩu mới, nhập lại mật khẩu mới | | 4 | Hệ thống | Kiểm tra dữ liệu nhập vào | | 5 | Hệ thống | Cập nhật lại mật khẩu tài Khoản, hiển thị thông báo sửa thành công | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện Bởi | Hành Động | | 4a | Hệ thống | Thông báo nhập không hợp lệ, yêu cầu nhập lại | | 4b | Hệ thống | Thông báo : Sai mật khẩu cũ | | | |